

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		510,140,951,031	443,247,695,336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11,117,299,252	13,741,540,932
1. Tiền	111		11,117,299,252	13,741,540,932
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20,634,066,267	34,067,653,126
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,202,168	1,050,242,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		20,633,864,099	34,067,410,958
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83,430,117,846	106,087,806,586
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	72,357,906,700	82,731,990,733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10,874,931,986	23,170,130,630
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	197,279,160	185,685,223
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	388,855,424,005	284,761,414,054
1. Hàng tồn kho	141		388,855,424,005	285,317,414,054
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	(556,000,000)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		6,104,043,661	4,589,280,638
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	2,180,880,356	1,612,252,905
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3,923,163,305	2,977,027,733
B - Tài sản dài hạn	200		155,644,533,037	141,059,797,426
II. Tài sản cố định	220		145,086,928,498	114,423,201,860
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	144,594,199,498	113,801,934,860
- Nguyên giá	222		251,185,531,261	210,361,283,020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106,591,331,763)	(96,559,348,160)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	492,729,000	621,267,000
- Nguyên giá	228		1,596,009,500	1,596,009,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,103,280,500)	(974,742,500)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		246,112,940	16,104,696,740
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7	246,112,940	16,104,696,740

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VII. Tài sản dài hạn khác	270		10,311,491,599	10,531,898,826
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	9,745,193,356	10,024,428,990
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		566,298,243	507,469,836
Tổng cộng tài sản (280=100+200)	280		665,785,484,068	584,307,492,762
Nguồn vốn				
C - Nợ phải trả	300		420,769,893,646	326,555,600,108
I. Nợ ngắn hạn	310		418,132,363,532	323,986,523,088
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6,166,996,670	29,433,717,798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		512,355,118	3,291,160,390
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.15	10,503,300	9,877,725
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	1,769,814,682	4,165,173,651
5. Phải trả người lao động	315		1,386,270,290	5,733,266,242
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	1,260,513,798	1,496,404,465
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		595,402,740	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16.a	484,585,341	508,440,935
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	402,577,317,717	276,860,766,206
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,368,603,876	2,487,715,676
II. Nợ dài hạn	330		2,637,530,114	2,569,077,020
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.16.b	2,637,530,114	2,569,077,020
D - Vốn chủ sở hữu	400	V.17	245,015,590,422	257,751,892,654
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152,280,190,000	152,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152,280,190,000	152,280,190,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		92,735,400,422	105,471,702,654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		80,623,674,154	65,346,674,251
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12,111,726,268	40,125,028,403
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		665,785,484,068	584,307,492,762

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026



Tổng Giám Đốc

Phan Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày: **01/04/2026** đến **30/06/2026**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	175,373,845,644	137,673,257,762	309,425,474,450	213,508,806,589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,866,666	3,108,488,573	12,150,452	3,108,488,573
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	175,371,978,978	134,564,769,189	309,413,323,998	210,400,318,016
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	152,989,238,435	109,887,214,546	269,840,992,116	171,015,116,190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22,382,740,543	24,677,554,643	39,572,331,882	39,385,201,826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	1,344,907,467	2,750,361,395	5,130,515,349	5,255,309,616
7. Chi phí tài chính	23	VI.6	4,631,774,323	6,850,697,376	7,969,367,526	9,095,391,143
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4,057,941,432	2,976,131,055	6,881,949,309	3,586,191,439
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6,142,302,376	4,480,154,365	10,739,577,178	8,694,207,969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,798,129,924	592,725,068	8,732,299,698	5,543,792,572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8,155,441,387	15,504,339,229	17,261,602,829	21,307,119,758
11. Thu nhập khác	31		27,490	71,179,794	1,587,287	72,952,138
12. Chi phí khác	32		673,577,339	419,141,823	1,698,825,824	864,721,028
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(673,549,849)	(347,962,029)	(1,697,238,537)	(791,768,890)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,481,891,538	15,156,377,200	15,564,364,292	20,515,350,868
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,649,306,182	2,736,584,042	3,511,466,431	4,288,482,515
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(18,387,560)	22,056,398	(58,828,407)	(12,468,135)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,850,972,916	12,397,736,760	12,111,726,268	16,239,336,488
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		384	814	795	1,066

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày: 01/01/2026 đến 30/06/2026

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		15,564,364,292	20,515,350,868
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		10,160,521,603	7,900,110,023
- Các khoản dự phòng	03		(487,546,906)	57,782,945
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		(1,915,768,574)	3,825,668,506
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư tài chính	05		(1,024,906,204)	(1,006,937,440)
- Chi phí lãi vay	06		6,881,949,309	3,586,191,439
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29,178,613,520	34,878,166,341
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20,290,608,010	(19,840,695,369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(103,538,009,951)	(220,459,732,698)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(40,290,376,500)	(2,852,866,901)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(289,391,817)	176,670,980
- Chi phí đi vay đã trả	14		(6,904,814,579)	(3,416,863,190)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(6,027,333,900)	(4,234,872,349)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		880,888,200	1,182,445,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(106,699,817,017)	(214,567,747,786)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(16,342,648,567)	(25,878,033,181)
2. Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		-	1,400,000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,611,071,233)	(6,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		34,000,000,000	62,300,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	60,000,000
7. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,664,967,036	1,580,533,330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,288,752,764)	32,063,900,149
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		378,085,744,374	366,922,103,964
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(249,901,136,809)	(167,460,976,925)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,841,402,925)	(22,841,402,925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		105,343,204,640	176,619,724,114
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2,645,365,141)	(5,884,123,523)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,741,540,932	8,917,975,143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21,123,461	2,888,374
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11,117,299,252	3,036,739,994

Người lập

Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng

Dư Trường Linh

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, xuất khẩu

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Hoạt động chính của Công ty hiện nay là sản xuất, chế biến, thương mại, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong lĩnh vực nông sản, thủy sản.

4. **Địa chỉ trụ sở:** 81B Quốc Lộ 62, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

5. **Đơn vị trực thuộc:**

- Nhà máy LAFOOCO 1: tại Cụm Công Nghiệp Lợi Bình Nhơn - Lô I1 Đường số 1 Phường Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

6. **Số lao động:** tại ngày 30/06/2026 có 184 lao động

7. **Chu kỳ hoạt động kinh doanh**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2026.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Công Ty áp dụng nguyên tắc quy đổi ngoại tệ khi phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ hoàn toàn theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 trong đó gồm tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ được sử dụng như sau:

a. **Tỷ giá giao dịch thực tế:** Nếu trên hợp đồng, chứng từ thanh toán có thể hiện rõ tỷ giá giao dịch, Cty sẽ sử dụng tỷ giá này làm căn cứ hạch toán. Trường hợp nếu hợp đồng, chứng từ thanh toán không thể hiện, Công ty chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam làm căn cứ hạch toán.

b. Tỷ giá ghi sổ:

- Tài khoản vốn bằng tiền: áp dụng theo tỷ giá bình quân gia quyền được xác định tại thời điểm cuối kỳ.
- Tài khoản công nợ phải thu, phải trả: áp dụng theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh của từng đối tượng.

c. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hoái đổi khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

- Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công Ty mở tài khoản tương ứng tại thời điểm cuối ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam tại thời điểm cuối ngày kết thúc kỳ kế toán.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4. Nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay có khó khăn tương tự.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung) và những chi phí có thể phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định của kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Tài sản cố định (TSCĐ) và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ bất kỳ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	04-10 năm
Phương tiện vận tải	05-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	05-08 năm

Bất động sản đầu tư (BĐSDT)

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

7. Chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất, chi phí thẩm định tiêu chuẩn, sửa chữa cải tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

10. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập lãi

- Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

11. Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại;
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Thông tin bộ phận:

- Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

13. Các bên liên quan:

- Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	142,281,984	376,360,797
- Tiền gửi ngân hàng	10,975,017,268	13,365,180,135
Cộng	11,117,299,252	13,741,540,932

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,202,168	1,050,242,168
<i>Cổ phiếu Nitagrex</i>	<i>1,050,000,000</i>	<i>1,050,000,000</i>
<i>Cổ phiếu khác</i>	<i>202,168</i>	<i>242,168</i>
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	20,633,864,099	30,065,657,533
- Cho bên liên quan vay	0	4,001,753,425
Cộng	20,634,066,267	34,067,653,126

(*) Khoản tiền gửi có hạn trên 3 tháng tại ngân hàng và khoản lãi dự thu

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu từ bên khác	72,140,260,169	82,006,067,699
- Phải thu từ bên có liên quan	217,646,531	725,923,034
Cộng	72,357,906,700	82,731,990,733

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
- Trả trước cho người bán	10,874,931,986	23,170,130,630
Cộng	10,874,931,986	23,170,130,630

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
- Tạm ứng cho nhân viên	44,279,160	32,685,223
- Ký cược, ký quỹ bên khác	153,000,000	153,000,000
Cộng	197,279,160	185,685,223

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
- Hàng mua đang trên đường	3,653,427,456	57,902,825,104
- Nguyên liệu, vật liệu	294,943,089,213	166,068,940,723
- Công cụ dụng cụ	5,820,241,288	4,355,172,932
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,391,739,476	2,592,894,117
- Thành phẩm	80,839,568,774	54,164,903,983
- Hàng hoá	-	45,173,708
- Hàng gửi bán	207,357,798	187,503,487
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(556,000,000)
Cộng	388,855,424,005	284,761,414,054

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	246,112,940	6,422,725,868
Cơ sở hạ tầng, nhà xưởng	-	9,681,970,872
Cộng	246,112,940	16,104,696,740

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	73,805,272,097	117,180,555,718	18,647,319,030	728,136,175	-	210,361,283,020
2 Số tăng trong kỳ	18,556,430,635	19,024,755,141	3,243,062,465	-	-	40,824,248,241
- Mua sắm mới	3,456,948,722	19,024,755,141	3,243,062,465			25,724,766,328
- Xây dựng mới	15,099,481,913					15,099,481,913
- Tăng khác (*)						-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	92,361,702,732	136,205,310,859	21,890,381,495	728,136,175	-	251,185,531,261
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	27,947,542,523	58,226,080,261	9,805,292,694	580,432,682	-	96,559,348,160
2 Số tăng trong kỳ	2,089,387,334	7,126,745,815	791,911,366	23,939,088	-	10,031,983,603
-Khấu hao trong kỳ	2,089,387,334	7,126,745,815	791,911,366	23,939,088		10,031,983,603
-Tăng khác (*)						-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý nhượng bán						-
4 Số dư cuối kỳ	30,036,929,857	65,352,826,076	10,597,204,060	604,371,770	-	106,591,331,763
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	45,857,729,574	58,954,475,457	8,842,026,336	147,703,493	-	113,801,934,860
2 Tại ngày cuối kỳ	62,324,772,875	70,852,484,783	11,293,177,435	123,764,405	-	144,594,199,498

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	1,596,009,500	1,596,009,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	1,596,009,500	1,596,009,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	974,742,500	974,742,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	128,538,000	128,538,000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	128,538,000	128,538,000
4 Số dư cuối kỳ	-	-	1,103,280,500	1,103,280,500
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	621,267,000	621,267,000
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	492,729,000	492,729,000

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
- Phải trả cho các bên khác	6,166,996,670	29,433,717,798
- Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Cộng	6,166,996,670	29,433,717,798

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2,180,880,356	1,612,252,905
+ Phí thẩm định, hiệu chuẩn	519,338,253	68,575,168
+ Phí bảo hiểm	604,978,624	1,168,206,499
+ Khác	1,056,563,479	375,471,238
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9,745,193,356	10,024,428,990
+ Phí thuê đất	7,565,743,373	7,688,172,995
+ Sửa chữa, cải tạo	1,324,099,529	1,283,340,609
+ Công cụ dụng cụ	855,350,454	1,052,915,386
Cộng	11,926,073,712	11,636,681,895

12. VAY NGẮN HẠN	30/06/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
- Vietinbank HCM	121,010,244,264	137,045,203,919
- Shinhan Bank VN	75,458,188,653	-
- ACB CN Long An	21,823,506,432	49,902,751,808
- Hong Leong Bank VN	55,086,018,624	70,136,876,331
- Vietcombank CN Sở GD HN	129,199,359,744	19,775,934,148
Cộng	402,577,317,717	276,860,766,206
13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
- Tiền thuế TNDN phải nộp	1,649,306,182	4,165,173,651
- Tiền thuế đất, thuế đất	120,508,500	-
Cộng	1,769,814,682	4,165,173,651
14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/06/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	391,364,064	415,488,452
- Chi phí gia công	101,172,500	82,552,950
- Chi phí hoa hồng môi giới	448,287,718	584,038,555
- Chi phí điện SX	194,439,516	192,414,508
- Chi phí khác	125,250,000	221,910,000
Cộng	1,260,513,798	1,496,404,465
15. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN	30/06/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
- Phải trả cổ tức cho Cổ Đông chưa lưu ký	10,503,300	9,877,725
Cộng	10,503,300	9,877,725
16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	30/06/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	16,434,609	98,677,596
- Phải trả hộ bao bì cho khách	130,339,691	157,835,095
- Các khoản phải trả phải nộp khác	337,811,041	251,928,244
Cộng	484,585,341	508,440,935
b. Phải trả dài hạn khác		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,637,530,114	2,569,077,020
Cộng	2,637,530,114	2,569,077,020

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

DVT: Đồng

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước			
Số dư đầu năm trước	152,280,190,000	94,935,702,751	247,215,892,751
- Lợi nhuận trong năm trước		40,125,028,403	40,125,028,403
- Trích quỹ phúc lợi 2024 (i)		(2,247,000,000)	(2,247,000,000)
- Chia cổ tức 2024 (i)		(22,842,028,500)	(22,842,028,500)
- Trích thưởng cho HĐQT và Ban điều hành (i)		(4,500,000,000)	(4,500,000,000)
Số dư cuối năm trước	152,280,190,000	105,471,702,654	257,751,892,654
Năm nay			
Số dư đầu năm	152,280,190,000	105,471,702,654	257,751,892,654
- Lợi nhuận trong năm		12,111,726,268	12,111,726,268
- Trích quỹ phúc lợi (ii)		(2,006,000,000)	(2,006,000,000)
- Chia cổ tức 2025 (ii)		(22,842,028,500)	(22,842,028,500)
Số dư cuối năm	152,280,190,000	92,735,400,422	245,015,590,422

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 15/04/2025

(ii) Phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 21/04/2026

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 31/12/2025	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn PAN	118,588,410,000	77.88	118,588,410,000	77.88
- Vốn góp của các đối tượng khác	33,691,780,000	22.12	33,691,780,000	22.12
	152,280,190,000	100	152,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
+ Vốn góp đầu kỳ	152,280,190,000	152,280,190,000
+ Vốn góp cuối kỳ	152,280,190,000	152,280,190,000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (tiếp theo)

	30/06/2026	31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
- Cổ tức		
+ <i>Cổ tức công bố trong năm</i>	22,842,028,500	22,842,028,500
Trong đó		
<i>Cổ tức đã chi</i>	22,841,402,925	22,841,402,925
<i>Cổ tức chưa chi</i>	625,575	625,575

D. Cổ phiếu

	30/06/2026	31/12/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,228,019	15,228,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,228,019	15,228,019
+Cổ phiếu phổ thông	15,228,019	15,228,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,228,019	15,228,019
Cổ phiếu phổ thông	15,228,019	15,228,019
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2026	Quý I năm 2026
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	175,373,845,644	134,051,628,806
Cộng	175,373,845,644	134,051,628,806

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II năm 2026	Quý I năm 2026
	VNĐ	VNĐ
- Chiết khấu thương mại	-	1,992,083
- Giảm giá hàng bán	-	51,020
- Hàng bán bị trả lại	1,866,666	8,240,683
Cộng	1,866,666	10,283,786

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2026	Quý I năm 2026
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	175,371,978,978	134,041,345,020
Cộng	175,371,978,978	134,041,345,020

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2026 VNĐ	Quý I năm 2026 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	152,989,238,435	116,851,753,681
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	152,989,238,435	116,851,753,681

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2026 VNĐ	Quý I năm 2026 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	417,528,923	607,417,281
- Lãi thuần chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	587,293,759	1,328,474,815
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	340,124,785	1,849,715,786
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(40,000)	-
Cộng	1,344,907,467	3,785,607,882

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2026 VNĐ	Quý I năm 2026 VNĐ
- Lãi tiền vay	4,057,941,432	2,824,007,877
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	573,832,891	513,585,326
Cộng	4,631,774,323	3,337,593,203

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2026 VNĐ	Quý I năm 2026 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	1,422,280,123	1,039,902,995
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	15,142,760	2,171,096
- Chi phí khấu hao	21,802,731	20,036,175
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,608,372,894	1,722,504,110
- Chi phí khác	2,074,703,868	1,812,660,426
Cộng	6,142,302,376	4,597,274,802

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý II năm 2026 VNĐ	Quý I năm 2026 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	3,278,869,050	2,040,506,063
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	148,022,679	106,344,638
- Chi phí khấu hao	182,912,884	179,615,742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	565,887,922	345,921,449
- Chi phí bằng tiền khác	622,437,389	1,261,781,882
Cộng	4,798,129,924	3,934,169,774

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2026 VNĐ	Quý I năm 2026 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN	1,649,306,182	1,862,160,249
Cộng	1,649,306,182	1,862,160,249

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2026 VNĐ	Quý I năm 2026 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174,718,146,613	89,787,448,998
- Chi phí nhân công	11,843,444,885	8,769,558,819
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,367,016,036	4,818,396,887
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,542,368,502	5,518,056,565
- Chi phí khác bằng tiền	2,176,351,861	1,942,325,721
Cộng	200,647,327,897	110,835,786,990

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2026.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, Ban KTNB
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY CP Bibica
- CTY CP Cà Phê Golden Beans
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần PAN FARM
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre
- CTY Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang
- CTY CP Thực Phẩm Khang An
- CTY TNHH MTV Bibica Hà Nội
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH
- CTY Cổ Phần PP Hàng TD PAN
- CTY CP TĐ Giống Cây Trồng Việt Nam
- CTY CP Khử Trùng Việt Nam
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food
- CTY CP CK SSI
- Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Công Ty TNHH Tư Vấn NDH

Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty mẹ
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan với NNB Cty mẹ
- Công ty có liên quan với NNB Cty mẹ
- Công ty có liên quan với NNB Cty mẹ
- Công ty có liên quan với NNB Cty mẹ

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh		Quý II năm 2026	Quý I năm 2026
		VNĐ	VNĐ
- Lương thù lao thành viên HĐQT, Ban TGD, Ban KTNB			
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT kiêm T.V UBKT	90,000,000	90,000,000
Ông Lương Ngọc Thái	T.V HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT	45,000,000	45,000,000
Ông Phan Ngọc Sơn	T.V HĐQT kiêm Tổng GĐ	441,500,000	439,499,998
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng GĐ	246,283,802	238,372,321
Ông Nguyễn Kim Lân	Trưởng Ban KTNB	15,000,000	15,000,000
Bà Trương Thị Kim Phượng	T.V Ban KTNB	54,718,740	52,598,738
Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai	T.V Ban KTNB	54,598,740	52,444,332
Cộng		947,101,282	932,915,389
- Công ty có liên quan		Quý II năm 2026	Quý I năm 2026
		VNĐ	VNĐ
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN	- Bán hàng hóa DV	-	3,998,148
	- Chi trả cổ tức	17,788,261,500	-
- CTY Cổ Phần Bibica	- Bán hàng hóa DV	-	546,991
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	- Bán hàng hóa DV	123,557,828	532,096,249
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta	- Bán hàng hóa DV	-	4,048,611
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	- Mua hàng hóa DV	3,587,500	124,360,292
	- Tất toán vay	4,000,000,000	-
	- Lãi cho vay	7,013,698	80,657,534
- CTY CP Khử Trùng Việt Nam	- Mua hàng hóa DV	95,355,000	135,483,500
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	- Bán hàng hóa DV	95,780,848	72,870,973
	- Mua hàng hóa DV	-	15,200,000
- CTY CP CK SSI - CN Hà Nội	- Bán hàng hóa DV	143,288,889	6,097,776
- CTY CP CK SSI	- Bán hàng hóa DV	4,035,552	-
- Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI	- Bán hàng hóa	-	3,964,440
- Công Ty TNHH Tư Vấn NDH	- Mua dịch vụ	100,000,000	36,000,000
		22,360,880,815	1,015,324,514

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan:

	VND
Số dư phải thu Công ty liên quan	217,646,531
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	35,698,367
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	181,948,164

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2026 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của quý 2 năm 2026 của Công ty yêu cầu phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính quý 2 năm 2026.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý II năm 2026

* So với quý II năm 2025

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu quý 2 năm nay tăng trưởng tốt do Công Ty đẩy mạnh tiêu thụ, mở rộng thị trường. Nhưng giá vốn tăng nhiều hơn do chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng làm biên lợi nhuận giảm, bên cạnh đó các chi phí khác cũng tăng mạnh nên hiệu quả kinh doanh quý 2 năm này có sự sụt giảm so với cùng kỳ năm trước.

* So với quý I năm 2026

So với quý 1 năm 2026, kết quả kinh doanh giảm nhẹ, xét về doanh thu bán hàng đang trên xu hướng tăng trưởng tốt, nhưng áp lực về chi phí tăng trong giai đoạn đầu mở rộng thị trường tiêu thụ, cùng với sự sụt giảm về doanh thu tài chính nên lợi nhuận quý 2 giảm nhẹ so với quý 1.

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn